

Thứ ba, ngày 14 tháng 12 năm 2021

# Vietnam Daily Review

## Cây nến Doji tiêu chuẩn sách giáo khoa

Dự đoán xu hướng thị trường

|                       | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 15/12/2021       |          | •         |          |
| Tuần 13/12-17/12/2021 |          | •         |          |
| Tháng 12/2021         |          | •         |          |

### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Thị trường hôm nay vẽ lên một cây nến Doji tiêu chuẩn trong sách giáo khoa, minh họa cho sự giằng co ngang tài ngang sức giữa bên bán và bên mua. Mở cửa với đà tăng điểm, tuy nhiên ngay sau đó VN-Index đã quay đầu giảm và cứ thế trôi mất 16 điểm. Bỗng một ngọn nến xanh thân dài xuất hiện và nuốt chửng ngọn nến đỏ trước đó, đưa VN-Index trở lại đóng cửa ở mốc không khác gì hôm qua (giảm 0.19 điểm). Thanh khoản thị trường có cải thiện, đã tiệm cận đường trung bình 20 phiên. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 10/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Truyền thông ghi nhận mức tăng mạnh nhất hơn 4%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên HSX và mua ròng trên HNX. Dòng tiền chủ yếu vẫn ủng hộ đà tăng của thị trường, VN-Index có khả năng tiếp tục tích lũy trong vùng 1470-1490 để lấy đà leo lên 1500. Những phiên điều chỉnh như hôm nay chỉ là ngọn gió nhẹ thổi những trái cây chín mọng của thị trường.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL còn lại đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 14/12/2021, các chứng quyền có tín hiệu giảm mạnh khi thị trường giằng co.

### Phân tích kỹ thuật: PET\_Tích cực (Trang 3)

#### Điểm nhấn

- VN-Index **-0.19** điểm, đóng cửa **1,476.02** điểm. HNX-Index **-2.88** điểm, đóng cửa **454.68** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.28)**, **BCM (+0.89)**, **DIG (+0.59)**, **NVL (+0.35)**, **HSG (+0.31)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.74)**, **PDR (-0.74)**, **VPB (-0.48)**, **CTG (-0.39)**, **GVR (-0.38)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **25,223** tỷ đồng, tăng **7.0%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 27,653 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16 điểm. Thị trường có **194** mã tăng, 44 mã tham chiếu và **265** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-879.29** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-532.87 tỷ)**, **VPB (-148.10 tỷ)**, **GEX (-109.13 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **24.74** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1476.02**  
Giá trị: 25222.65 tỷ **-0.19 (-0.01%)**  
Khối ngoại (ròng): -879.29 tỷ

**HNX-INDEX** **454.68**  
Giá trị: 3002.95 tỷ **-2.88 (-0.63%)**  
Khối ngoại (ròng): 24.74 tỷ

**UPCOM-INDEX** **112.09**  
Giá trị: 1811.15 tỷ **-0.21 (-0.19%)**  
Khối ngoại(ròng): 9.1 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |         |
|--------------------------------|---------|---------|
|                                | Giá trị | %       |
| Giá dầu                        | 71.8    | 0.72%   |
| Giá vàng                       | 1,784   | -0.13%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,978  | 0.03%   |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 25,920  | -0.13%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 20,214  | -0.10%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 1.1%    | 10.60%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 0.8%    | -11.11% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |         |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VIC                                | 52.1    | HPG     | -532.9  |
| VRE                                | 32.3    | VPB     | -148.1  |
| DGC                                | 27.3    | GEX     | -109.1  |
| ITA                                | 26.5    | SSI     | -63.6   |
| KDH                                | 26.4    | HSG     | -46.1   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

#### Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 10 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 14/12

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 71.09   | -0.28% | -1.30% | -11.60% | 51.67%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 74.21   | -0.24% | -1.60% | -8.50%  | 50.01%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 211.50  | -0.07% | 0.70%  | -7.30%  | 61.60%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1787.90 | 0.07%  | 0.20%  | -4.10%  | -5.07%  |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 22.24   | -0.40% | -1.20% | -12.10% | -13.88% |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1250.25 | -0.04% | -0.60% | 1.40%   | 18.99%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 785.75  | -0.38% | -2.80% | -4.70%  | 28.34%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 18.62   | 0.11%  | -0.20% | 3.30%   | 7.63%   | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 208.06  | -0.30% | -0.20% | 5.50%   |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 19.64   | -0.36% | 2.50%  | 0.20%   | 43.36%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 236.70  | 1.76%  | -5.30% | 14.50%  | 82.99%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 9447.50 | -0.62% | -0.60% | -1.90%  | 21.89%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 687.73  | 0.75%  | -1.40% | 6.70%   |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 709.88  | 1.00%  | -2.30% | 3.40%   |         |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2654.00 | 1.82%  | 2.60%  | -0.20%  | 29.65%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 103.58  | 0.76%  | 1.60%  | 20.10%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 160.05  | 1.59%  | 14.10% | 15.80%  | 103.11% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Brent giảm 76 US cent hay 1% xuống 74.39 USD/thùng, trong khi dầu thô WTI giảm 38 US cent hay 0.5% xuống 71.29 USD/thùng.
- Giá dầu giảm do lo lắng các ca nhiễm virus corona ngày càng tăng trên thế giới sẽ làm giảm nhu cầu dầu thô khi những nghi ngờ mới xuất hiện về hiệu quả của vaccine chống lại biến thể Omicron.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.2% lên 1,786.19 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2/2022 đóng cửa tăng 0.2% lên 1,788.3 USD/ounce.
- Giá vàng tăng khi Cục dự trữ liên bang Mỹ có khả năng báo hiệu tốc độ giảm các biện pháp hỗ trợ kinh tế trong thời đại dịch.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 5% lên 669 CNY/tấn sau khi tăng khoảng 5.9% lên 674 CNY/tấn trong phiên này.
- Các thành phần sản xuất thép cũng tăng. Than luyện cốc đóng cửa tăng 1.7% lên 2,035 CNY/tấn, sau khi giảm 5.9% trong đầu phiên. Giá than cốc Đại Liên tăng 1.9% lên 2,972 CNY/tấn.
- Thép thanh tại Thượng Hải tăng 2.5% lên 4,415 CNY/tấn và thép cuộn cán nóng tăng 2.2% lên 4,535 CNY/tấn.
- Thép không gỉ tại Thượng Hải giao tháng 1/2022 tăng 1.8% lên 16,1610 CNY/tấn.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 7.7 JPY hay 3.4% lên 236.8 JPY (2.1 USD)/kg.
- Giá cao su giao tháng 5/2022 trên sàn giao dịch Thượng Hải tăng 280 JPY lên 14,760 CNY (2,320 USD)/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản tăng hơn 3% trong ngày đầu tuần theo giá Thượng Hải bởi việc mua vào mới và lo lắng về ảnh hưởng tiêu cực tới nhu cầu bởi biến chủng Omicron gần đây.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa tăng 1.7% lên 2.3670 USD/lb. Giá cà phê đã đạt mức cao nhất 10 năm tại 2.5235 USD/lb trong tuần trước. Cà phê Robusta giảm 0.17% xuống 2,287 USD/tấn sau khi thiết lập mức cao nhất 10 năm tại 2,334 USD/tấn vào tuần trước
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 0.3% xuống 19.64 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 0.2% xuống 510.10 USD/tấn.

|             | 14/12   | % 14/12 | 13/12   | % 13/12 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1476.02 | -0.01%  | 1476.21 | 0.87%   | 2.02%  | 0.18%   |
| S&P 500     |         |         | 4668.97 | -0.91%  | 1.68%  | 0.48%   |
| HĐTL S&P500 | 4673.75 | 0.31%   | 4659.50 | -0.94%  | -0.10% | 0.80%   |
| Shang- hai  | 3661.53 | -0.53%  | 3681.08 | 0.40%   | 1.85%  | 3.46%   |
| Euro Stoxx  | 4204.02 | 0.50%   | 4183.04 | -0.38%  | -1.69% | -3.81%  |

Phân tích kỹ thuật  
PET\_Tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
  - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
  - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** PET đang hình thành xu hướng hồi phục từ ngưỡng đáy 30.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20, MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 32.8, chốt lãi tại ngưỡng 39.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 30.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

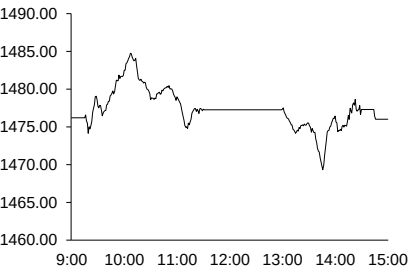
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Truyền thông                  | 4.22%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 2.47%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 1.54%  |
| Bảo hiểm                      | 1.04%  |
| Dầu khí                       | 0.73%  |
| Y tế                          | 0.56%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.50%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.43%  |
| Bán lẻ                        | 0.35%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.31%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Bất động sản                  | -0.03% |
| Hóa chất                      | -0.45% |
| Ngân hàng                     | -0.47% |
| Dịch vụ tài chính             | -0.47% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.51% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.54% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.63% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.97% |

Hình 1

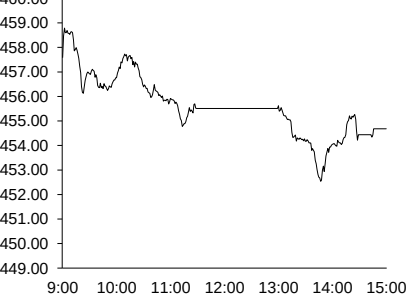
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

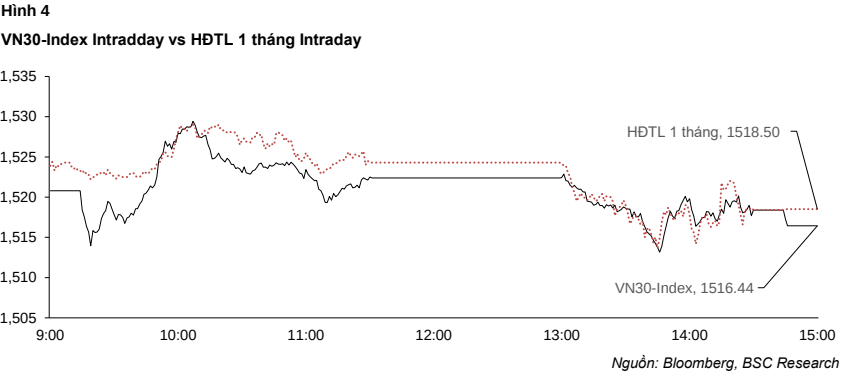
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 13/12/21        | GEX   | 40.3                              | 48           | 38.3       | 41.55        | 1                          | 3.10%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 10/12/2021      | CTI   | 22.65                             | 27           | 21.5       | 23.35        | 4                          | 3.09%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 9/12/2021       | NT2   | 24                                | 26.5         | 23         | 25.85        | 5                          | 7.71%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 8/12/2021       | PVC   | 14.8                              | 18           | 14         | 14.7         | 6                          | -0.68%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 7/12/2021       | POW   | 14.85                             | 17.5         | 13.75      | 16.6         | 7                          | 11.78%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/12/2021       | G36   | 23.6                              | 30.5         | 20.5       | 22.5         | 8                          | -4.66%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 2/12/2021       | HDC   | 97.9                              | 120          | 95         | 105.8        | 12                         | 8.07%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 30/11/21        | CTD   | 80                                | 92.5         | 73         | 88.3         | 14                         | 10.38%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 25/11/21        | PDR   | 94.2                              | 108.3        | 90         | 92.5         | 19                         | -1.80%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 16/11/21        | NTP   | 62.8                              | 72.1         | 59.5       | 60.8         | 28                         | -3.18%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 15/11/21        | MWG   | 139.4                             | 154.5        | 132        | 135.4        | 29                         | -2.87%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 10/11/2021      | HT1   | 25.5                              | 29.3         | 23         | 23.9         | 34                         | -6.27%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiềm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 3/12/2021                                      | C69   | 22                  | 26.5         | 19.8                               | SL         | 3                    | -10.00%  |
| 1/12/2021                                      | VGX   | 26.9                | 33.7         | 24                                 | SL         | 5                    | -10.78%  |
| 29/11/21                                       | HHV   | 24.3                | 28.7         | 23.2                               | SL         | 7                    | -4.53%   |
| 26/11/21                                       | FCN   | 18.6                | 23.95        | 17.3                               | TP         | 13                   | 28.76%   |
| 24/11/21                                       | FPT   | 97.9                | 112          | 95.3                               | SL         | 12                   | -2.66%   |
| 23/11/21                                       | VJC   | 132                 | 142.2        | 126                                | SL         | 6                    | -4.55%   |
| 22/11/21                                       | DNW   | 27                  | 30.3         | 26.5                               | SL         | 7                    | -1.85%   |
| 19/11/21                                       | CSM   | 22.4                | 26.5         | 21                                 | SL         | 6                    | -6.25%   |
| 18/11/21                                       | PAN   | 40                  | 46           | 37                                 | SL         | 18                   | -7.50%   |
| 17/11/21                                       | TCM   | 80.4                | 95           | 77.2                               | SL         | 12                   | -3.98%   |
| 14/11/21                                       | TIP   | 52.2                | 60.5         | 50.8                               | SL         | 8                    | -2.68%   |
| 11/11/2021                                     | VCG   | 44.25               | 50.5         | 42                                 | TP         | 19                   | 14.12%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 6                  | 6                 | 7.35%         | -3.25%       | 2.05%               | 14                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 220                | 147               | 14.47%        | -7.60%       | 5.63%               | 25                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2112 | 1518.50 | -0.48% | 2.06    | 20.2%  | 143,404 | 12/16/2021 | 4        |
| VN30F2201 | 1517.00 | -0.17% | 0.56    | 173.1% | 5,337   | 1/20/2022  | 39       |
| VN30F2203 | 1511.00 | -0.40% | -5.44   | -88.9% | 55      | 3/17/2022  | 95       |
| VN30F2206 | 1514.40 | -0.04% | -2.04   | -24.2% | 50      | 6/16/2022  | 186      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 giảm 4.36 điểm xuống 1516.44 điểm. Các cổ phiếu như VPB, PDR, STB, VIC, HDB, VJC tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Nhịp điều chỉnh nhẹ của VN30 hôm nay là tín hiệu của xu hướng giao dịch thận trọng của các nhà đầu tư trước phiên đáo hạn HDTL vào thứ 5.
- Các HDTL còn lại đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, chỉ có HĐ VN30F2203 giảm, các HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, các HDTL đều tăng ngoại trừ HĐ VN30F2112. Điểm số các HĐ suy giảm với số lượng HĐ mở đi ngang và chỉ tăng ở HDTL VN30F2201 đang cho thấy xu hướng chuyển dịch dòng tiền short về hợp đồng này. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong những phiên cuối đáo hạn HDTL này.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR     | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|--------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CHPG2113   | 3/7/2022  | 83      | 4:1    | 345,200                                                      | 35.01%        | 2,400         | 1,470  | 8.89%                                                 | 472            | 3.11         | 62,980      | 51,500        | 47,700   |
| CMBB2103   | 1/7/2022  | 24      | 1.48:1 | 249,700                                                      | 33.19%        | 3,000         | 300    | 7.14%                                                 | 5              | 64.79        | 35,555      | 47,000        | 28,250   |
| CHPG2116   | 7/6/2022  | 204     | 4:1    | 118,400                                                      | 35.01%        | 2,830         | 1,630  | 4.49%                                                 | 373            | 4.37         | 65,530      | 61,410        | 47,700   |
| CMWG2104   | 3/22/2022 | 98      | 6.64:1 | 135,300                                                      | 32.12%        | 2,400         | 7,280  | 0.83%                                                 | 7,055          | 1.03         | 141,700     | 135,000       | 135,400  |
| CFPT2105   | 1/6/2022  | 23      | 4.94:1 | 630,400                                                      | 25.23%        | 3,500         | 2,400  | 0.00%                                                 | 2,211          | 1.09         | 100,935     | 86,000        | 95,700   |
| CPNJ2106   | 3/14/2022 | 90      | 5:1    | 22,100                                                       | 30.64%        | 2,600         | 2,330  | 0.00%                                                 | 1,098          | 2.12         | 113,800     | 98,000        | 96,200   |
| CMSN2108   | 4/27/2022 | 134     | 20:1   | 11,400                                                       | 38.22%        | 1,600         | 1,160  | -0.85%                                                | 718            | 1.61         | 195,999     | 159,999       | 157,000  |
| CSTB2110   | 4/27/2022 | 134     | 8:1    | 335,200                                                      | 41.09%        | 1,000         | 580    | -1.69%                                                | 277            | 2.10         | 38,399      | 29,999        | 28,100   |
| CVRE2105   | 5/4/2022  | 141     | 5:1    | 147,200                                                      | 34.48%        | 1,200         | 1,030  | -2.83%                                                | 587            | 1.75         | 34,400      | 30,000        | 30,200   |
| CHDB2103   | 4/27/2022 | 134     | 8:1    | 48,100                                                       | 37.16%        | 1,000         | 870    | -4.40%                                                | 406            | 2.14         | 55,608      | 28,888        | 29,600   |
| CVHM2110   | 3/7/2022  | 83      | 7.58:1 | 245,800                                                      | 29.15%        | 1,800         | 1,270  | -4.51%                                                | 481            | 2.64         | 90,762      | 84,994        | 82,100   |
| CPNJ2104   | 1/7/2022  | 24      | 8:1    | 261,600                                                      | 30.64%        | 2,400         | 370    | -5.13%                                                | 26             | 14.12        | 127,000     | 110,000       | 96,200   |
| CKDH2106   | 2/10/2022 | 58      | 1:1    | 36,600                                                       | 33.65%        | 2,500         | 2,950  | -5.14%                                                | 2,532          | 1.17         | 50,980      | 49,000        | 48,500   |
| CVJC2103   | 4/27/2022 | 134     | 20:1   | 195,900                                                      | 21.67%        | 1,500         | 760    | -7.32%                                                | 244            | 3.11         | 162,199     | 129,999       | 124,000  |
| CSTB2107   | 1/19/2022 | 36      | 2:1    | 129,400                                                      | 41.09%        | 2,600         | 490    | -7.55%                                                | 170            | 2.89         | 34,400      | 32,000        | 28,100   |
| CVJC2101   | 1/6/2022  | 23      | 5:1    | 145,200                                                      | 21.67%        | 3,550         | 1,690  | -8.15%                                                | 1,075          | 1.57         | 135,650     | 120,000       | 124,000  |
| CMWG2110   | 1/26/2022 | 43      | 12:1   | 218,700                                                      | 32.12%        | 2,500         | 810    | -12.90%                                               | 730            | 1.11         | 149,360     | 131,000       | 135,400  |
| CPNJ2108   | 2/10/2022 | 58      | 14:1   | 205,500                                                      | 30.64%        | 1,500         | 700    | -14.63%                                               | 332            | 2.11         | 111,980     | 97,000        | 96,200   |
| CSTB2111   | 2/10/2022 | 58      | 3:1    | 133,200                                                      | 41.09%        | 1,500         | 510    | -15.00%                                               | 389            | 1.31         | 32,040      | 30,000        | 28,100   |
| CVIC2104   | 1/7/2022  | 24      | 8.88:1 | 248,300                                                      | 28.79%        | 2,000         | 440    | -15.38%                                               | 82             | 5.35         | 140,600     | 124,000       | 102,500  |
| Tổng       |           |         |        | 3,518,000                                                    | 32.71%**      |               |        |                                                       |                |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         |        | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |                |              |             |               |          |
|            |           |         |        | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |                |              |             |               |          |
|            |           |         |        | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 14/12/2021, các chứng quyền có tín hiệu giảm mạnh khi thị trường giảm co.

- CHPG2113 và CHPG2114 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 62.50% và 25.71%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -6.38%. CHPG2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.87% thị trường.
- CMSN2105, CMSN2104, CMWG2104, CMSN2107 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CVIC2106, CPNJ2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2104, CMWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E    | P/B  | NN sở<br>hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|--------|------|--------------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 135.4                          | 0.4%   | 0.9  | 4,196               | 3.9                        | 6,130        | 22.1   | 5.1  | 49.0%        | 25.2%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 96.2                           | -2.3%  | 1.0  | 951                 | 1.3                        | 4,214        | 22.8   | 3.9  | 47.2%        | 18.3%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 58.5                           | -1.2%  | 1.5  | 1,888               | 1.4                        | 2,473        | 23.7   | 2.0  | 26.4%        | 8.9%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 51.8                           | 7.5%   | 0.5  | 528                 | 2.2                        | 4,211        | 12.3   | 1.6  | 56.8%        | 13.7%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 102.5                          | -0.7%  | 0.7  | 16,958              | 11.7                       | 1,248        | 82.1   | 3.8  | 13.5%        | 5.1%    |
| VRE                 | Bất động sản      | 30.2                           | -0.8%  | 1.1  | 2,984               | 7.4                        | 954          | 31.7   | 2.3  | 29.7%        | 7.4%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 82.1                           | 0.0%   | 1.0  | 15,543              | 11.0                       | 8,287        | 9.9    | 4.1  | 23.2%        | 40.3%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 33.3                           | -2.3%  | 1.3  | 863                 | 14.3                       | 1,299        |        | 2.3  | 26.3%        | 10.3%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 52.7                           | -1.3%  | 1.5  | 2,251               | 33.5                       | 2,172        | 24.3   | 3.8  | 38.8%        | 19.4%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 76.5                           | -1.0%  | 1.0  | 1,108               | 7.6                        | 4,165        | 18.4   | 4.0  | 20.6%        | 26.7%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 45.1                           | 0.9%   | 1.5  | 897                 | 8.5                        | 2,651        | 17.0   | 3.5  | 41.9%        | 22.1%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 95.7                           | -0.3%  | 0.9  | 3,776               | 4.8                        | 4,443        | 21.5   | 5.1  | 49.0%        | 25.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 74.0                           | 0.0%   | 0.4  | 1,056               | 0.0                        | 4,304        | 17.2   | 5.1  | 0.0%         | 30.0%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 98.2                           | 0.2%   | 1.3  | 8,172               | 3.2                        | 4,283        | 22.9   | 3.8  | 2.7%         | 17.6%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 54.5                           | 1.5%   | 1.5  | 3,011               | 2.5                        | 2,650        | 20.6   | 2.8  | 17.1%        | 14.2%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 26.5                           | -1.5%  | 1.7  | 551                 | 5.2                        | 1,186        | 22.3   | 1.0  | 7.2%         | 4.6%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 21.7                           | -1.8%  | 0.8  | 2,925               | 6.0                        | (909)        |        | 2.2  | 41.1%        | -8.7%   |
| DHG                 | Dược              | 134.2                          | 0.8%   | 0.3  | 763                 | 0.8                        | 6,020        | 22.3   | 4.8  | 54.3%        | 22.6%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 50.5                           | 1.0%   | 0.8  | 859                 | 13.0                       | 4,018        | 12.6   | 2.2  | 9.3%         | 18.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 38.1                           | 2.0%   | 0.7  | 877                 | 10.6                       | 1,701        | 22.4   | 3.0  | 5.2%         | 13.7%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 99.3                           | -0.3%  | 1.1  | 16,013              | 3.7                        | 5,697        | 17.4   | 3.4  | 23.6%        | 20.8%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 45.3                           | -0.4%  | 1.3  | 7,922               | 3.4                        | 2,449        | 18.5   | 2.2  | 16.7%        | 12.2%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 32.4                           | -0.9%  | 1.3  | 6,770               | 10.3                       | 3,449        | 9.4    | 1.6  | 25.3%        | 18.6%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 35.0                           | -1.1%  | 1.2  | 6,765               | 24.7                       | 2,781        | 12.6   | 2.5  | 15.2%        | 21.9%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 28.3                           | -0.5%  | 1.2  | 4,641               | 7.6                        | 2,940        | 9.6    | 1.9  | 23.2%        | 21.7%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 33.3                           | -0.3%  | 1.0  | 3,912               | 3.1                        | 3,599        | 9.3    | 2.1  | 30.0%        | 25.8%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 60.0                           | 3.3%   | 0.7  | 214                 | 0.2                        | 2,574        | 23.3   | 2.2  | 84.3%        | 9.1%    |
| NTP                 | Nhựa              | 60.8                           | -0.3%  | 0.5  | 311                 | 0.4                        | 3,574        | 17.0   | 2.6  | 18.5%        | 15.4%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 27.9                           | 1.1%   | 0.7  | 1,333               | 0.7                        | 39           | 715.4  | 2.2  | 10.1%        | 0.3%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 47.7                           | 2.5%   | 1.1  | 9,276               | 74.5                       | 7,087        | 6.7    | 2.5  | 24.2%        | 45.6%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 37.6                           | 7.0%   | 1.4  | 807                 | 16.0                       | 8,806        | 4.3    | 1.7  | 8.6%         | 49.6%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 86.3                           | -0.1%  | 0.6  | 7,842               | 6.3                        | 4,511        | 19.1   | 5.8  | 54.5%        | 31.2%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 152.8                          | 0.3%   | 0.8  | 4,260               | 0.8                        | 5,883        | 26.0   | 4.6  | 62.7%        | 18.7%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 157.0                          | 0.6%   | 0.9  | 8,058               | 6.4                        | 2,031        | 77.3   | 8.6  | 32.0%        | 11.4%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 23.9                           | 1.9%   | 1.2  | 654                 | 3.5                        | 1,066        | 22.4   | 1.8  | 7.5%         | 8.3%    |
| ACV                 | Vận tải           | 81.7                           | -0.4%  | 0.8  | 7,733               | 0.1                        | 577          | 141.6  | 4.7  | 3.7%         | 3.4%    |
| VJC                 | Vận tải           | 124.0                          | -1.4%  | 1.1  | 2,920               | 4.3                        | 2,271        |        | 4.0  | 16.5%        | 0.9%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 25.0                           | 0.2%   | 1.7  | 2,402               | 5.2                        | (6,523)      |        | 23.1 | 6.0%         | -267.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 48.7                           | -0.4%  | 1.0  | 638                 | 3.5                        | 1,443        | 33.7   | 2.5  | 40.7%        | 7.4%    |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 24.2                           | 1.3%   | 1.3  | 341                 | 3.0                        | 2,443        | 9.9    | 1.6  | 13.0%        | 16.4%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 115.0                          | -1.1%  | 0.9  | 800                 | 1.0                        | 10,231       | 11.2   | 3.9  | 3.7%         | 42.0%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 57.8                           | -0.7%  | 0.4  | 1,127               | 7.3                        | 2,122        | 27.2   | 3.9  | 3.6%         | 14.7%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 23.9                           | -6.3%  | 0.9  | 396                 | 7.8                        | 1,212        | 19.7   | 1.6  | 2.8%         | 8.2%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 88.3                           | -2.4%  | 1.0  | 284                 | 3.1                        | 727          | 121.4  | 0.8  | 45.9%        | 0.7%    |
| CII                 | Xây dựng          | 32.0                           | 6.9%   | 0.6  | 332                 | 4.2                        | 12           | 2698.1 | 1.6  | 19.2%        | 0.1%    |
| REE                 | Điện              | 68.7                           | -1.0%  | -1.4 | 923                 | 1.8                        | 5,541        | 12.4   | 1.7  | 49.0%        | 14.7%   |
| PC1                 | Điện              | 39.8                           | -1.5%  | -0.4 | 407                 | 3.3                        | 2,804        | 14.2   | 2.0  | 5.3%         | 16.5%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 16.6                           | 2.5%   | 0.6  | 1,690               | 19.4                       | 1,240        | 13.4   | 1.3  | 2.8%         | 10.0%   |
| NT2                 | Điện              | 25.9                           | 5.9%   | 0.5  | 324                 | 5.4                        | 2,063        | 12.5   | 1.8  | 14.7%        | 14.5%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 56.2                           | 1.1%   | 1.1  | 1,392               | 24.5                       | 1,706        | 32.9   | 2.0  | 15.6%        | 7.2%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 58.9                           | 6%     | 1.0  | 2,651               | 3.6                        |              |        | 4.0  | 1.8%         |         |



Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| HPG                                       | 47.70  | 2.47 | 1.33     | 35.68MLN |
| BCM                                       | 58.90  | 6.13 | 0.91     | 1.43MLN  |
| DIG                                       | 77.90  | 6.42 | 0.61     | 5.15MLN  |
| NVL                                       | 113.10 | 0.89 | 0.38     | 5.11MLN  |
| HSG                                       | 37.60  | 6.97 | 0.31     | 9.88MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| CTG                                       | 0.00  | -1.37  | 7.28MLN  | 1.11MLN |
| PDR                                       | -0.01 | -0.73  | 4.45MLN  | 607060  |
| VIC                                       | 0.00  | -0.69  | 2.63MLN  | 373600  |
| VPB                                       | 0.00  | -0.46  | 16.09MLN | 192700  |
| GVR                                       | 0.00  | -0.36  | 2.70MLN  | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| NKG                                    | 40.55 | 6.99 | 0.15     | 9.42MLN |
| BAF                                    | 38.30 | 6.98 | 0.05     | 156800  |
| NBB                                    | 42.90 | 6.98 | 0.07     | 1.99MLN |
| HSG                                    | 37.60 | 6.97 | 0.31     | 9.88MLN |
| PXS                                    | 9.70  | 6.95 | 0.01     | 2.02MLN |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |           |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
| DPG                                    | 74.40 | -7.00 | -0.09    | 1.51MLN   |
| PTL                                    | 14.85 | -6.90 | -0.03    | 5.30MLN   |
| TGG                                    | 25.50 | -6.59 | -0.01    | 684600.00 |
| HT1                                    | 23.90 | -6.27 | -0.16    | 7.40MLN   |
| PDR                                    | 92.50 | -5.90 | -0.73    | 4.45MLN   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |        |      |          |          |
|--------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                         | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| PVI                                        | 51.80  | 7.47 | 0.30     | 1.03MLN  |
| PTI                                        | 51.40  | 8.67 | 0.14     | 89400.00 |
| SDA                                        | 37.70  | 9.91 | 0.13     | 104900   |
| LAS                                        | 26.30  | 7.35 | 0.12     | 4.31MLN  |
| THD                                        | 253.50 | 0.08 | 0.09     | 432700   |

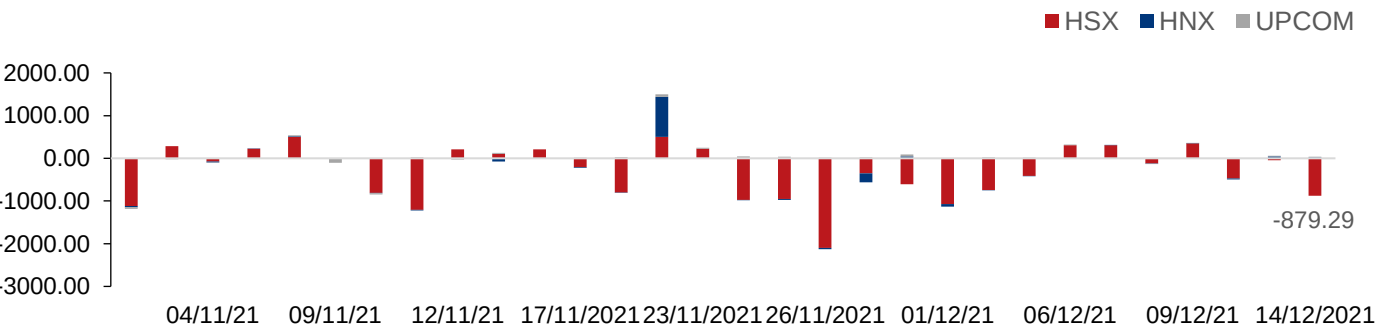
| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |        |       |          |         |
|--------------------------------------------|--------|-------|----------|---------|
| CK                                         | Giá    | %     | Index pt | KLGD    |
| IDC                                        | 88.00  | -2.98 | -1.06    | 3.76MLN |
| APS                                        | 34.60  | -9.90 | -0.42    | 6.71MLN |
| SHS                                        | 51.40  | -1.15 | -0.33    | 6.56MLN |
| IDJ                                        | 50.70  | -5.76 | -0.30    | 937000  |
| L14                                        | 257.10 | -2.47 | -0.21    | 65200   |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| VC2                                    | 61.60 | 10.0 | 0.08     | 724900  |
| QHD                                    | 44.10 | 10.0 | 0.03     | 600     |
| SDA                                    | 37.70 | 9.9  | 0.13     | 104900  |
| LDP                                    | 36.70 | 9.9  | 0.01     | 37900   |
| CMS                                    | 36.80 | 9.9  | 0.04     | 1.54MLN |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |        |          |         |
|----------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %      | Index pt | KLGD    |
| HGM                                    | 40.50 | -10.00 | -0.05    | 100     |
| VNT                                    | 71.10 | -10.00 | -0.03    | 100     |
| APS                                    | 34.60 | -9.90  | -0.42    | 6.71MLN |
| CAN                                    | 57.60 | -9.86  | -0.03    | 200     |
| LCD                                    | 18.30 | -9.85  | 0.00     | 300     |

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B  | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|
| 1   | AGG | Bất động sản     | Mua         | 19/05/21        | 62.1                | N/A          | #N/A         | #N/A   | #N/A     | #N/A | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ANV | Thủy sản         | Mua         | 27/06/21        | 32.4                | 38.7         | 34.8         | 1,267  | 27.5     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 21.7         | -909   | #N/A N/A | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CEO | Bất động sản     | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | N/A          | 41.2         | -511   | #N/A N/A | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CSV | Hóa chất         | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 47.5         | 3,855  | 12.3     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 78.3         | 8,518  | 9.2      | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DCM | Bán lẻ           | Mua         | 1/4/21          | 17.5                | 21.1         | 38.1         | 1,701  | 22.4     | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 175.1        | 7,258  | 24.1     | 6.1  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/21         | 92.1                | 110.3        | 123.7        | 4,942  | 25.0     | 7.5  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPG | Bất động sản     | KQ          | 10/6/21         | 39.3                | N/A          | 74.4         | 5,988  | 12.4     | 3.7  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DPM | Bán lẻ           | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 50.5         | 4,018  | 12.6     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 34.4         | 2,633  | 13.1     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 10/5/21         | 23.4                | 30.2         | 33.3         | 1,299  | 25.6     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 28.2         | 839    | 33.6     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 95.7         | 4,443  | 21.5     | 5.1  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 98.2         | 4,283  | 22.9     | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HPG | VLXD             | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 47.7         | 7,087  | 6.7      | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HSG | VLXD             | Theo dõi    | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 37.6         | 8,806  | 4.3      | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HUT | XD-BDS           | Theo dõi    | 20/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 18.7         | -1,113 | #N/A N/A | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 22.9         | 1,655  | 13.8     | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 19.5         | 1,251  | 15.6     | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 48.5         | 1,856  | 26.1     | 3.2  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 51.5         | 6,706  | 7.7      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | LTG | Nông nghiệp      | Mua         | 23/3/21         | 35.8                | 41.8         | 37.0         | 3,858  | 9.6      | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may          | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 84.0         | 8,024  | 10.5     | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 135.4        | 6,130  | 22.1     | 5.1  | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 40.6         | 9,467  | 4.3      | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 60.1         | 4,331  | 13.9     | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 25.9         | 2,063  | 12.5     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện             | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 39.8         | 2,804  | 14.2     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PET | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/21          | 17.7                | 21.2         | 32.8         | 2,201  | 14.9     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 96.2         | 4,214  | 22.8     | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 96.2         | 4,214  | 22.8     | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | POW | Điện             | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 16.6         | 1,240  | 13.4     | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | REE | Điện             | Mua         | 19/3/21         | 56.2                | 68.5         | 68.7         | 5,541  | 12.4     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường            | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 23.9         | 1066.2 | 22.4     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SGP | Cảng biển        | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 34.9         | 1,064  | 32.8     | 3.6  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SMC | Bán lẻ           | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 46.3         | 16,115 | 2.9      | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SZC | BDS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 65.2         | 2,570  | 25.4     | 4.7  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 25.8         | 3,114  | 8.3      | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may          | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 27.1         | 570    | 47.5     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 64.6         | 4,475  | 14.4     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 86.3         | 4,511  | 19.1     | 5.8  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 30.2         | 954    | 31.7     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 43.9         | 3306.9 | 13.3     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 28.9         | 1,559  | 18.5     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | BCVT             | Mua         | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 73.8         | 3,256  | 22.7     | 6.3  | <a href="#">Click</a> |



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Cơ hội sau giãn cách xã hội                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639